

TCT VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU
VIPCO
PETROLIMEX TANKER CORPORATION
VIETNAM PETROLEUM TRANSPORT
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness



Số: 51 /VIPCO-CV-CBTT
No.: /VIPCO-CV-CBTT

V/v: CBTT BCTC Cty Mẹ năm 2025 đã kiểm toán
Re: Disclosure of the Audited 2025 Separate Financial
Statements

Hải phòng, ngày 19 tháng 03 năm 2026
Hai Phong, March 19, 2026

Kính gửi/To:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC/ **THE STATE SECURITIES COMMISSION**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM/ **THE HO CHI MINH STOCK EXCHANGE**

1. Tên tổ chức/*Organization name*: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO/
Vietnam Petroleum Transport Joint Stock Company
 - Mã chứng khoán/*Stock code*: VIP
 - Địa chỉ trụ sở chính/*Head office address*: Tòa nhà Hàng hải Liên minh -
Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, Tp. Hải phòng, Việt nam/
*Lien Minh Maritime Building - No. 802 Le Hong Phong Street, Hai An Ward,
Hai Phong City, Vietnam*
 - Điện thoại/*Phone*: 0225 3838680 Fax: 0225 3838033

2. Nội dung công bố thông tin/*Information disclosure content*:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Pursuant to the provisions of Circular No. 96 /2020/TT-BTC dated November 16, 2020 on information disclosure on the stock market

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính Công ty Mẹ năm 2025 đã kiểm toán (có file chi tiết đính kèm).

Vietnam Petroleum Transport Joint Stock Company would like to announce the audited 2025 Parent Company Financial Report (with detailed file attached)

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/03/2026 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục nhà đầu tư/Tài liệu và ấn phẩm).

This information is published on the Company's website on March 19, 2026 at the link: <http://www.vipco.com.vn> (Investors/Documents and Publications).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We commit that the information published above is true and are fully responsible before the law for the content of the published information.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

File scan BCTC Cty Mẹ năm 2025

*đã kiểm toán/ Scanned File of the Audited
2025 Separate Financial Statements*

Nơi nhận/ Recipient:

- *Nhu trên/ As above*

- *Lưu/ Archived : VT/ Administrative Office,*

Thanhpt

**CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
VIETNAM PETROLEUM TRANSPORT JSC**

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE PERSON**



**T/L CHỦ TỊCH HĐQT
TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP HĐQT
*Lê Trung Tấn***



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập

Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 22 tháng 11 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Hữu Thành | Chủ tịch |
| Ông Vũ Đình Hiền | Thành viên |
| Ông Đỗ Lệnh Công | Thành viên |
| Ông Vũ Ngọc Vinh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quang Minh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đình Tuấn | Thành viên độc lập |
| Ông Nguyễn Tiến Sang | Thành viên độc lập |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Quang Minh | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Đức Bình | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Ngọc Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Đức Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17/4/2025) |

Ban Kiểm soát

| | |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hào | Trưởng Ban |
| Bà Phí Tuyết Thanh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tiến Long | Thành viên |

Trụ sở đăng ký

Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh
Số 802 Đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An
Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
M.S.D.N: 02017/2019/CT-ĐT
Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hải Phòng, ngày 16 tháng 3 năm 2026



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 16 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00184-26-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Quốc Khánh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5594-2025-007-1

042-
TY
H
AG
HÀ N

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 1.092.384.270.469 | 971.627.863.862 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 47.704.200.805 | 45.628.503.225 |
| Tiền | 111 | | 10.704.200.805 | 5.628.503.225 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 37.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 880.000.000.000 | 780.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 880.000.000.000 | 780.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 54.230.190.923 | 61.062.338.930 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 61.574.801.652 | 73.803.230.092 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 5.293.268.310 | 5.160.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 20.821.489.144 | 11.232.227.895 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (33.459.368.183) | (29.133.119.057) |
| Hàng tồn kho | 140 | 9 | 104.943.826.763 | 80.745.972.872 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 104.943.826.763 | 80.745.972.872 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5.506.051.978 | 4.191.048.835 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 4.375.371.550 | 4.191.048.835 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1.130.680.428 | - |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 310.498.547.994 | 412.506.482.612 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 328.091.659 | 566.448.948 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 6 | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | 278.091.659 | 2.728.448.948 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | 8 | - | (2.212.000.000) |
| Tài sản cố định | 220 | | 230.846.324.464 | 322.060.333.852 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 199.628.273.706 | 290.190.171.294 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 1.799.894.835.306 | 1.797.872.230.306 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (1.600.266.561.600) | (1.507.682.059.012) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 31.218.050.758 | 31.870.162.558 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 33.004.452.920 | 33.004.452.920 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (1.786.402.162) | (1.134.290.362) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.267.898.514 | 1.450.080.000 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 1.267.898.514 | 1.450.080.000 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 13 | 59.170.775.998 | 58.033.383.813 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 57.500.000.000 | 57.500.000.000 |
| Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 68.000.000.000 | 68.000.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 57.224.000.000 | 60.587.790.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (123.553.224.002) | (128.054.406.187) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 18.885.457.359 | 30.396.235.999 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14 | 8.666.387.722 | 20.174.301.605 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 31 | 10.219.069.637 | 10.221.934.394 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.402.882.818.463 | 1.384.134.346.474 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 109.663.066.220 | 87.897.841.176 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 96.804.455.887 | 58.488.164.176 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 20.599.068.129 | 12.490.266.402 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 555.324.028 | 7.807.694.614 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 6.124.651.190 | 12.426.836.930 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 9.465.375.837 | 6.260.828.778 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 4.897.726.583 | 3.687.391.710 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 17.553.200.023 | 4.950.990.792 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 18 | 32.646.666.667 | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 19 | 4.962.443.430 | 10.864.154.950 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 12.858.610.333 | 29.409.677.000 |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 65.277.000 | 65.277.000 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | 500.000.000 | - |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 18 | 12.293.333.333 | 29.344.400.000 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 1.293.219.752.243 | 1.296.236.505.298 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 1.293.219.752.243 | 1.296.236.505.298 |
| Vốn cổ phần | 411 | 21 | 684.709.410.000 | 684.709.410.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | 411a | | 684.709.410.000 | 684.709.410.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 20 | 10.935.240.106 | 10.935.240.106 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 22 | 306.357.134.201 | 306.357.134.201 |
| Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 421 | | 291.217.967.936 | 294.234.720.991 |
| - <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | 421a | | 205.614.858.991 | 201.379.923.714 |
| - <i>LNST chưa phân phối năm nay</i> | 421b | | 85.603.108.945 | 92.854.797.277 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.402.882.818.463 | 1.384.134.346.474 |

Ngày 16 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Mai Thị Thanh Hằng
Kế toán

Người duyệt:



Bùi Đức Hòa
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2025 VND | 2024 VND |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 25 | 554.212.298.509 | 528.041.496.345 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 26 | 413.357.426.720 | 392.253.557.553 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 01 - 11) | 20 | | 140.854.871.789 | 135.787.938.792 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 44.067.981.434 | 36.050.454.853 |
| Chi phí tài chính | 22 | 28 | (989.956.562) | 4.126.970.010 |
| Chi phí bán hàng | 25 | | 2.814.856.753 | 2.232.470.371 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 73.111.313.223 | 57.971.608.147 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26) | 30 | | 109.986.639.809 | 107.507.345.117 |
| Thu nhập khác | 31 | | 76.316.448 | 11.124.699.520 |
| Chi phí khác | 32 | | 2.126.903.300 | 777.559.683 |
| (Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (2.050.586.852) | 10.347.139.837 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 107.936.052.957 | 117.854.484.954 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 31 | 22.330.079.255 | 25.053.504.264 |
| Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại | 52 | 31 | 2.864.757 | (53.816.587) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 85.603.108.945 | 92.854.797.277 |

Ngày 16 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Mai Thị Thanh Hằng
Kế toán

Người duyệt:




Bùi Đức Hòa
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | 2025 VND | 2024 VND |
|---|--------------|-------------------------|-------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 107.936.052.957 | 117.854.484.954 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 93.404.952.815 | 106.024.520.587 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 38.160.458.349 | 30.486.828.477 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (900.287.614) | (1.033.805.523) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (40.924.494.293) | (33.615.270.223) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 197.676.682.214 | 219.716.758.272 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | 11.842.979.922 | (2.664.571.526) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | (24.197.853.891) | (4.122.712.440) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | 15.821.205.979 | (1.336.285.677) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | 12.773.671.168 | (4.441.877.194) |
| | | 213.916.685.392 | 207.151.311.435 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (26.209.655.561) | (20.136.593.329) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (51.002.423.928) | (90.071.860.534) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 136.704.605.903 | 96.942.857.572 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | (6.906.662.324) | (1.428.361.644) |
| Gửi tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng | 23 | (1.590.000.000.000) | (1.175.000.000.000) |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng | 24 | 1.490.000.000.000 | 1.095.749.589.041 |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | 40.730.978.122 | 32.718.790.555 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (66.175.684.202) | (47.959.982.048) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | 2025 VND | 2024 VND |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền trả cổ tức | 36 | (68.454.241.140) | (68.483.391.035) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (68.454.241.140) | (68.483.391.035) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 2.074.680.561 | (19.500.515.511) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | 45.628.503.225 | 65.126.975.561 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 61 | 1.017.019 | 2.043.175 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4) | 70 | 47.704.200.805 | 45.628.503.225 |

Ngày 16 tháng 3 năm 2026

Người lập:


 Mai Thị Thanh Hằng
 Kế toán

Người duyệt:


 Bùi Đức Hòa
 Kế toán trưởng



 Nguyễn Quang Minh
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là một doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng, cho thuê thuyền viên, cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; khai thuế hải quan; và
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2025: 2 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê tại Thuyết minh 13.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 82 nhân viên (1/1/2025: 74 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Hàng tồn kho bất động sản

Hàng tồn kho bất động sản được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí để có được quyền sử dụng đất và các chi phí xây dựng liên quan bao gồm cơ sở hạ tầng, thiết bị liên quan và chi phí cho các khu vực chung. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa | 12 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 7 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 15 năm |
| ▪ đồ đạc và trang bị văn phòng | 3 – 5 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 đến 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của loại chi phí đó.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng như trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đã là từ 2 đến 3 năm một lần. Số dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định theo dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên kết của Công ty; công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex; công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(q) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 327.232.572 | 86.211.221 |
| Tiền gửi ngân hàng | 10.376.968.233 | 5.542.292.004 |
| Các khoản tương đương tiền | 37.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 47.704.200.805 | 45.628.503.225 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc 1 tháng tại các ngân hàng và được hưởng lãi suất từ 4,3% đến 4,75% một năm (1/1/2025: kỳ hạn gốc 1 tháng tại các ngân hàng và được hưởng lãi suất từ 3,5% đến 3,65% một năm).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng bằng VND tại các ngân hàng trong nước. Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chi tiết theo ngân hàng:

| | Lãi suất năm | 31/12/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|-------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam | | | |
| – Chi nhánh Hải Phòng | 4,85% - 6,9% | 210.000.000.000 | 140.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | | | |
| – Chi nhánh Nam Hải Phòng | 4,8% - 5,5% | 155.000.000.000 | 75.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | | | |
| – Chi nhánh Hải Phòng | 4,8% - 5,5% | 80.000.000.000 | 110.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | | | |
| – Chi nhánh Hải Phòng | 5,1% - 7,0% | 70.000.000.000 | 110.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hải Phòng | 5,0% - 5,8% | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | | | |
| – Chi nhánh Đông Hải Phòng | 4,8% - 5,2% | 50.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | | |
| – Chi nhánh Hồng Bàng | 4,7% - 5,0% | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển | | | |
| – Chi nhánh Hải Phòng | 5,0% - 5,2% | 35.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | | | |
| – Chi nhánh Hồng Bàng | 7,0% | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn | | | |
| – Chi nhánh Hà Nội | 6,1% - 7,0% | 25.000.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Kiên Long | | | |
| – Chi nhánh Hải Phòng | 5,4% | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển | | | |
| – Chi nhánh Đông Đô | 5,0% | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | | | |
| – Chi nhánh Quảng Ninh | 5,5% | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Indovina | | | |
| – Chi nhánh Mỹ Đình | 4,85% | 20.000.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | | | |
| – Chi nhánh Thủy Nguyên | 6,0% | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông | | | |
| – Chi nhánh Hải Phòng | 6,7% | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| | | 880.000.000.000 | 780.000.000.000 |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Bên liên quan | | |
| Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ | 30.748.383.639 | 43.437.981.888 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP – công ty liên kết | 72.000.000 | 108.000.000 |
| Bên khác | | |
| United Petro Supplies FZC | 30.095.578.183 | 29.133.119.057 |
| Các khách hàng khác | 708.839.830 | 1.174.129.147 |
| | 61.624.801.652 | 73.853.230.092 |

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|----------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 61.574.801.652 | 73.803.230.092 |
| Dài hạn | 50.000.000 | 50.000.000 |
| | 61.624.801.652 | 73.853.230.092 |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn khác**

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|---|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí trả hộ bên liên quan: | | |
| ▪ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ | 362.465.772 | 929.166.627 |
| ▪ Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO – công ty con | 547.160.000 | 697.239.479 |
| Tạm ứng | 831.842.757 | 811.899.601 |
| Phải thu lãi tiền gửi | 10.293.630.137 | 8.100.027.393 |
| Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm tàu Petrolimex 18 | 5.015.261.038 | - |
| Phải thu đối với dự án xây dựng nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa (*) | 3.363.790.000 | - |
| Phải thu khác | 407.339.440 | 693.894.795 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 20.821.489.144 | 11.232.227.895 |

Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi, được thu hồi khi có yêu cầu.

- (*) Khoản phải thu này liên quan đến dự án góp vốn thành lập Công ty TNHH 3 thành viên để thực hiện dự án xây dựng nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa trên diện tích 35.741 m² tại Phường Bãi Cháy, Tỉnh Quảng Ninh theo thỏa thuận hợp tác đầu tư được ký kết giữa các bên từ năm 2008. Tuy nhiên, ngày 28 tháng 4 năm 2017, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1349/QĐ-UBND về việc chấm dứt hoạt động đầu tư của dự án này. Trong năm, Công ty đã phân loại lại khoản phải thu này từ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh 13) sang Phải thu ngắn hạn khác. Công ty đã trích lập dự phòng cho toàn bộ số dư khoản phải thu này (Thuyết minh 8 và Thuyết minh 13).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

| | 31/12/2025 | | | 1/1/2025 | | | | |
|--|----------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------------------|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Nợ quá hạn | | | | | | | | |
| United Petro Supplies FZC | Trên 3 năm | 30.095.578.183 | (30.095.578.183) | - | Trên 3 năm | 29.133.119.057 | (29.133.119.057) | - |
| Phải thu đối với dự án xây dựng nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa | Trên 3 năm | 3.363.790.000 | (3.363.790.000) | - | | - | - | - |
| Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải | - | - | - | - | Trên 3 năm | 2.212.000.000 | (2.212.000.000) | - |
| | | <u>33.459.368.183</u> | <u>(33.459.368.183)</u> | <u>-</u> | | <u>31.345.119.057</u> | <u>(31.345.119.057)</u> | <u>-</u> |
| Trong đó: | | | | | | | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn | | | (33.459.368.183) | | | | (29.133.119.057) | |
| Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn | | | - | | | | (2.212.000.000) | |
| | | | <u>(33.459.368.183)</u> | | | | <u>(31.345.119.057)</u> | |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

| | 2025 | 2024 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 31.345.119.057 | 31.502.286.863 |
| Trích lập dự phòng trong năm | 962.459.126 | 1.342.832.194 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (2.212.000.000) | (1.500.000.000) |
| Chuyển từ dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 13) | 3.363.790.000 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 33.459.368.183 | 31.345.119.057 |

9. Hàng tồn kho

| | Giá gốc | |
|---------------------------------------|-------------------|-----------------|
| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
| | VND | VND |
| <i>Hàng tồn kho bất động sản</i> | | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 67.405.482.219 | 48.480.142.211 |
| - Hàng hóa | 6.861.004.553 | 6.861.004.553 |
| <i>Hàng tồn kho khác</i> | | |
| - Nguyên vật liệu | 30.063.111.604 | 24.202.529.872 |
| - Công cụ và dụng cụ | 261.525.956 | 642.054.870 |
| - Hàng hóa xăng dầu | 352.702.431 | 560.241.366 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 104.943.826.763 | 80.745.972.872 |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định hữu hình**

| Nguyên giá | Nhà cửa VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Đồ đạc và trang bị văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-----------------|-------------------------------|----------------------------------|--|-------------------|
| Số dư đầu năm | 7.451.840.816 | 1.685.473.900 | 1.786.927.779.056 | 1.807.136.534 | 1.797.872.230.306 |
| Tăng trong năm | - | - | 3.740.000.000 | 451.030.000 | 4.191.030.000 |
| Phân loại lại | - | (455.950.000) | - | 455.950.000 | - |
| Xóa sổ | (2.168.425.000) | - | - | - | (2.168.425.000) |
| Số dư cuối năm | 5.283.415.816 | 1.229.523.900 | 1.790.667.779.056 | 2.714.116.534 | 1.799.894.835.306 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.392.764.372 | 1.204.244.784 | 1.503.845.040.108 | 1.240.009.748 | 1.507.682.059.012 |
| Khấu hao trong năm | 312.937.806 | 5.723.568 | 91.997.775.362 | 436.404.279 | 92.752.841.015 |
| Xóa sổ | (168.338.427) | - | - | - | (168.338.427) |
| Số dư cuối năm | 1.537.363.751 | 1.209.968.352 | 1.595.842.815.470 | 1.676.414.027 | 1.600.266.561.600 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 6.059.076.444 | 481.229.116 | 283.082.738.948 | 567.126.786 | 290.190.171.294 |
| Số dư cuối năm | 3.746.052.065 | 19.555.548 | 194.824.963.586 | 1.037.702.507 | 199.628.273.706 |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 920.404 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2025: 920.109 triệu VND)

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tài sản khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|---------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm và cuối năm | 32.604.575.000 | 346.000.000 | 53.877.920 | 33.004.452.920 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 734.412.442 | 346.000.000 | 53.877.920 | 1.134.290.362 |
| Khấu hao trong năm | 652.111.800 | - | - | 652.111.800 |
| Số dư cuối năm | 1.386.524.242 | 346.000.000 | 53.877.920 | 1.786.402.162 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu năm | 31.870.162.558 | - | - | 31.870.162.558 |
| Số dư cuối năm | 31.218.050.758 | - | - | 31.218.050.758 |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 400 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 2025 VND | 2024 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Số dư đầu năm | 1.450.080.000 | 5.087.805.000 |
| Tăng trong năm | 1.267.898.514 | - |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (1.450.080.000) | - |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | - | (2.168.425.000) |
| Điều chỉnh theo chi phí sửa chữa tàu thực tế | - | (1.465.800.000) |
| Biến động khác | - | (3.500.000) |
| Số dư cuối năm | 1.267.898.514 | 1.450.080.000 |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 31/12/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|---|-------------------|-----------------|
| Công trình tòa nhà làm việc số 6 Cù Chính Lan | 1.267.898.514 | - |
| Cửa hàng Xăng dầu Anh Dũng | - | 1.450.080.000 |
| | 1.267.898.514 | 1.450.080.000 |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2025 | | | 1/1/2025 | | | | |
|--|--|----------------|-----------------|--------------------------|--|-----------------|-------------------|--------------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết % | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết % | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Công ty con | | | | | | | | |
| Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long | Tỉnh Quảng Ninh | 100% | 50.000.000.000 | (4.457.875.818) | (*) | 50.000.000.000 | (5.580.944.213) | (*) |
| Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO | Thành phố Hải Phòng | 100% | 7.500.000.000 | - | (*) | 7.500.000.000 | - | (*) |
| | | | 57.500.000.000 | (4.457.875.818) | | 57.500.000.000 | (5.580.944.213) | |
| Công ty liên kết | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP | Thành phố Hải Phòng | 45,1% | 68.000.000.000 | (68.000.000.000) | (*) | 68.000.000.000 | (68.000.000.000) | (*) |
| Đơn vị khác | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần An Phú Khoản đầu tư khác (**) | TP HCM | 0,55% | 57.224.000.000 | (51.095.348.184) | (*) | 57.224.000.000 | (51.109.671.974) | (*) |
| | | | - | - | | 3.363.790.000 | (3.363.790.000) | (*) |
| | | | 57.224.000.000 | (51.095.348.184) | | 60.587.790.000 | (54.473.461.974) | |
| | | | 182.724.000.000 | (123.553.224.002) | | 186.087.790.000 | (128.054.406.187) | |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Trong năm, Công ty phân loại lại khoản này sang phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

| | 2025 VND | 2024 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 128.054.406.187 | 128.473.169.297 |
| Trích lập dự phòng trong năm | - | 269.082.938 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (1.137.392.185) | (687.846.048) |
| Chuyển sang dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8) | (3.363.790.000) | - |
| Số dư cuối năm | 123.553.224.002 | 128.054.406.187 |

14. Chi phí trả trước dài hạn

| | Công cụ và dụng cụ VND | Chi phí khác VND | Tổng cộng VND |
|--|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm | 19.454.602.411 | 719.699.194 | 20.174.301.605 |
| Tăng trong năm | 57.460.000 | 333.754.182 | 391.214.182 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | 1.450.080.000 | 1.450.080.000 |
| Phân bổ trong năm | (12.619.575.687) | (729.632.378) | (13.349.208.065) |
| Số dư cuối năm | 6.892.486.724 | 1.773.900.998 | 8.666.387.722 |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Phải trả người bán ngắn hạn****Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan**

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ | |
|---|----------------------------------|-----------------|
| | 31/12/2025 VND | 1/1/2025 VND |
| Bên liên quan | | |
| <i>Công ty con</i> | | |
| Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO | 6.528.647.304 | 5.920.803.864 |
| Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long | 1.227.533.862 | 2.075.802.321 |
| <i>Các bên liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i> | | |
| Công ty Xăng dầu Khu vực III – TNHH MTV | 1.858.288.063 | 1.715.962.480 |
| Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè | 363.483.450 | - |
| Bên khác | | |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Đức HP | 4.323.227.299 | - |
| Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Công nghiệp Cơ khí Dầu khí | 3.503.948.213 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 2.793.939.938 | 2.777.697.737 |
| | 20.599.068.129 | 12.490.266.402 |

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 5 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2025 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã nộp/khấu trừ trong năm VND | 31/12/2025 VND |
|---|-----------------|---------------------------------|--|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 2.039.533.525 | 43.312.481.203 | (45.352.014.728) | - |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 200.044.706 | (200.044.706) | - |
| Thuế nhập khẩu | - | 141.658.740 | (141.658.740) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.324.451.176 | 22.330.079.255 | (26.209.655.561) | 5.444.874.870 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.062.852.229 | 5.157.015.211 | (5.540.091.120) | 679.776.320 |
| Thuế nhà thầu | - | 411.209.230 | (411.209.230) | - |
| Thuế, phí, lệ phí khác | - | 140.247.780 | (140.247.780) | - |
| | 12.426.836.930 | 71.692.736.125 | (77.994.921.865) | 6.124.651.190 |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Bên liên quan | | |
| Phải trả về thu hộ | | |
| ▪ Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long – công ty con | 247.400.790 | 201.380.700 |
| ▪ Các bên liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 1.199.639.823 | 215.046.256 |
| Bên khác | | |
| Thanh toán xây nhà theo tiến độ hợp đồng | 13.607.890.908 | 298.800.998 |
| Kinh phí công đoàn | 1.609.403.533 | 2.520.238.406 |
| Cổ tức phải trả | 138.922.980 | 122.223.120 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 749.941.989 | 1.593.301.312 |
| | 17.553.200.023 | 4.950.990.792 |

Các khoản phải trả phi thương mại cho bên liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

18. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả phản ánh khoản dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Công ty thực hiện việc trích dự phòng chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa 2 đến 3 năm một lần.

Biến động của khoản dự phòng trong năm như sau:

| | 2025 | 2024 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 29.344.400.000 | 56.989.923.741 |
| Dự phòng lập trong năm | 40.547.391.408 | 31.062.759.393 |
| Sử dụng trong năm | (24.951.791.408) | (58.708.283.134) |
| Số dư cuối năm | 44.940.000.000 | 29.344.400.000 |
| Ngắn hạn | 32.646.666.667 | - |
| Dài hạn | 12.293.333.333 | 29.344.400.000 |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | 2025 VND | 2024 VND |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 10.864.154.950 | 26.551.702.350 |
| Trích lập trong năm | 20.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| Điều chuyển quỹ về công ty con | (11.994.855.000) | (12.585.320.000) |
| Sử dụng trong năm | (13.906.856.520) | (20.102.227.400) |
| Số dư cuối năm | 4.962.443.430 | 10.864.154.950 |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|--------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|-------------------|
| Số dư tại ngày 1/1/2024 | 684.709.410.000 | 10.935.240.106 | 306.357.134.201 | 286.992.694.714 | 1.288.994.479.021 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 92.854.797.277 | 92.854.797.277 |
| Cổ tức (Thuyết minh 23) | - | - | - | (68.470.941.000) | (68.470.941.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) | - | - | - | (17.000.000.000) | (17.000.000.000) |
| Biến động khác | - | - | - | (141.830.000) | (141.830.000) |
| Số dư tại ngày 1/1/2025 | 684.709.410.000 | 10.935.240.106 | 306.357.134.201 | 294.234.720.991 | 1.296.236.505.298 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 85.603.108.945 | 85.603.108.945 |
| Cổ tức (Thuyết minh 23) | - | - | - | (68.470.941.000) | (68.470.941.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) | - | - | - | (20.000.000.000) | (20.000.000.000) |
| Biến động khác | - | - | - | (148.921.000) | (148.921.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2025 | 684.709.410.000 | 10.935.240.106 | 306.357.134.201 | 291.217.967.936 | 1.293.219.752.243 |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

| | 31/12/2025 | | 1/1/2025 | |
|----------------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 68.470.941 | 684.709.410.000 | 68.470.941 | 684.709.410.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 68.470.941 | 684.709.410.000 | 68.470.941 | 684.709.410.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 68.470.941 | 684.709.410.000 | 68.470.941 | 684.709.410.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Chi tiết các cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 như sau:

| | 31/12/2025 và 1/1/2025 | |
|--------------------------------------|------------------------|-------------|
| | Số cổ phiếu | Tỷ lệ |
| Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex | 34.923.232 | 51% |
| Các cổ đông khác | 33.547.709 | 49% |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | 68.470.941 | 100% |

Công ty mẹ, Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, và công ty mẹ cấp cao nhất, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, được thành lập tại Việt Nam.

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

23. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 15 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 68.471 triệu VND tương đương với 1.000 VND/cổ phiếu (2024: 68.471 triệu VND tương đương với 1.000 VND/cổ phiếu).

011204
ÔNG T
TNHH
PM
PHỔ H

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/12/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
| Trong vòng một năm | 676.800.000 | 2.030.400.000 |
| Trong vòng hai đến năm năm | - | 676.800.000 |
| | 676.800.000 | 2.707.200.000 |

(b) Ngoại tệ

| | 31/12/2025 | | 1/1/2025 | |
|------------------|------------|--------------------|-----------|--------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| Đô la Mỹ (“USD”) | 944 | 24.598.757 | 1.233 | 31.138.075 |

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

| | Năm xóa sổ | 31/12/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|--|---------------|-------------------|-----------------|
| Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú | 2021 | 18.663.000.000 | 18.663.000.000 |
| Phải thu khách hàng khác | 2022 | 103.442.734 | 103.442.734 |
| | | 18.766.442.734 | 18.766.442.734 |

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

| | 31/12/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 119.043.049.862 | 29.217.612.520 |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 2.537.289.324 | - |
| | 121.580.339.186 | 29.217.612.520 |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Cam kết bảo lãnh khoản vay

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty vẫn tiếp tục duy trì cam kết bảo lãnh thanh toán đối với 50,7% khoản vay của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP, công ty liên kết, có giá trị ghi sổ là 280.861 triệu VND (1/1/2025: 286.119 triệu VND), bao gồm lãi vay và các chi phí liên quan khác (nếu có) sau khi đã xử lý các biện pháp đảm bảo khác của khoản vay.

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

| | 2025 VND | 2024 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Doanh thu từ cung cấp dịch vụ | 471.826.452.959 | 468.577.199.446 |
| ▪ Doanh thu từ bán hàng | 53.370.773.084 | 50.672.462.582 |
| ▪ Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản | 29.015.072.466 | 8.791.834.317 |
| | <hr/> 554.212.298.509 | <hr/> 528.041.496.345 |

26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

| | 2025 VND | 2024 VND |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 333.736.696.882 | 334.531.011.115 |
| Giá vốn bán hàng | 50.989.627.785 | 48.977.883.389 |
| Giá vốn chuyển nhượng bất động sản | 28.631.102.053 | 8.744.663.049 |
| | <hr/> 413.357.426.720 | <hr/> 392.253.557.553 |

27. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2025 VND | 2024 VND |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi | 42.441.464.885 | 33.045.755.804 |
| Cổ tức được chia | 483.115.981 | 569.514.419 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 205.156.353 | 1.401.379.107 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 938.244.215 | 1.033.805.523 |
| | <hr/> 44.067.981.434 | <hr/> 36.050.454.853 |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí tài chính

| | 2025 VND | 2024 VND |
|---|----------------------------|----------------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 109.479.022 | 1.181.943.120 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 37.956.601 | - |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (1.137.392.185) | 2.945.026.890 |
| | <hr/> (989.956.562) | <hr/> 4.126.970.010 |

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2025 VND | 2024 VND |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân viên | 37.100.117.173 | 32.204.107.634 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 2.728.245.491 | 2.345.695.549 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (1.249.540.874) | (157.167.806) |
| Phí kiểm toán | 261.000.000 | 226.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.083.531.391 | 15.128.998.390 |
| Chi phí khác | 14.187.960.042 | 8.223.974.380 |
| | <hr/> 73.111.313.223 | <hr/> 57.971.608.147 |

30. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

| | 2025 VND | 2024 VND |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Hàng hóa mua để bán | 50.782.088.850 | 49.094.358.502 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 41.819.285.759 | 47.624.880.665 |
| Chi phí nhân viên | 112.322.161.651 | 95.562.202.165 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 93.404.952.815 | 106.013.437.526 |
| Chi phí sửa chữa tàu | 40.547.391.408 | 31.062.759.393 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 153.158.367.178 | 117.390.625.758 |
| Chi phí khác | 15.967.150.108 | 10.838.992.331 |
| | <hr/> 508.001.397.769 | <hr/> 457.587.256.340 |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

| | 2025 | 2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | |
| Năm hiện hành | 22.294.874.870 | 25.051.424.264 |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | 35.204.385 | 2.080.000 |
| | <hr/> 22.330.079.255 | <hr/> 25.053.504.264 |
| Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | 2.864.757 | (53.816.587) |
| | <hr/> 22.332.944.012 | <hr/> 24.999.687.677 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2025 | 2024 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 107.936.052.957 | 117.854.484.954 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 21.587.210.591 | 23.570.896.991 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 986.558.947 | 568.031.950 |
| Thu nhập không bị tính thuế | (539.023.196) | (413.902.884) |
| Thay đổi trong chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận | 262.993.285 | 1.272.581.620 |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | 35.204.385 | 2.080.000 |
| | <hr/> 22.332.944.012 | <hr/> 24.999.687.677 |

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận

| | 1/1/2025 VND | Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng VND | 31/12/2025 VND |
|--|-----------------|---|-------------------|
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 10.221.934.394 | (2.864.757) | 10.219.069.637 |

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Giá trị giao dịch | |
|---|-------------------|-----------------|
| | 2025 VND | 2024 VND |
| Công ty mẹ | | |
| <i>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</i> | | |
| Cung cấp dịch vụ | 438.966.494.959 | 437.729.929.446 |
| Mua hàng hóa | 6.394.820.715 | 10.409.946.771 |
| Cổ tức | 34.923.232.000 | 34.923.232.000 |
| Công ty con | | |
| <i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i> | | |
| Mua hàng hóa | 13.704.814.786 | 5.102.132.498 |
| Mua dịch vụ | 361.000.000 | - |
| <i>Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO</i> | | |
| Chi phí thuyền viên | 70.170.397.420 | 57.575.645.015 |
| Thu nhập từ cổ tức | 483.115.981 | 569.514.419 |
| Công ty liên kết | | |
| <i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i> | | |
| Cung cấp dịch vụ | 66.666.667 | 100.000.000 |
| Các công ty con và liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | | |
| <i>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP</i> | | |
| Mua hàng hóa | - | 8.651.737.179 |
| <i>Công ty Xăng dầu Khu vực III – TNHH MTV</i> | | |
| Mua hàng hóa | 50.782.088.850 | 49.162.578.584 |
| Mua dịch vụ | 248.033.307 | 224.757.032 |
| <i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</i> | | |
| Mua dịch vụ | 267.714.550 | 511.854.665 |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Giá trị giao dịch | | |
|---|--|---------------------|---------------|
| | 2025 VND | 2024 VND | |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO – Chi nhánh Hải Phòng | | | |
| Mua dịch vụ | 22.313.318.780 | 21.438.699.331 | |
| Bồi thường bảo hiểm | 2.500.000.000 | - | |
| Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè | | | |
| Mua hàng hóa | 1.774.276.068 | - | |
| Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex | | | |
| Mua dịch vụ | 49.987.917 | 118.277.100 | |
| Công ty TNHH Một thành viên Vitaco Đà Nẵng | | | |
| Mua dịch vụ | 58.673.333 | - | |
| Thành viên Hội đồng Quản trị | | | |
| <i>Lương và thưởng</i> | | | |
| Ông Nguyễn Hữu Thành | Chủ tịch | 1.870.585.209 | 1.349.669.923 |
| Ông Vũ Đình Hiến | Thành viên | 1.176.342.145 | 759.464.636 |
| <i>Thù lao</i> | | | |
| Ông Nguyễn Tiến Sang | Thành viên | 284.000.000 | 185.600.000 |
| Ông Nguyễn Quang Minh | Thành viên | 258.813.080 | 185.600.000 |
| Ông Vũ Ngọc Vinh | Thành viên | 233.600.000 | 185.600.000 |
| Ông Nguyễn Đình Tuấn | Thành viên | 347.289.800 | 484.704.000 |
| Ông Đỗ Lệnh Công | Thành viên | 284.000.000 | 185.600.000 |
| Thành viên Ban Tổng Giám đốc | | | |
| <i>Lương và thưởng</i> | | | |
| Ông Nguyễn Quang Minh | Tổng Giám đốc | 1.384.701.494 | 1.043.451.403 |
| Ông Vũ Đình Hiến | Tổng Giám đốc (đến ngày 12/7/2024) | - | 419.989.003 |
| Ông Lê Đức Bình | Phó Tổng Giám đốc | 1.239.648.622 | 1.031.987.785 |
| Ông Đào Ngọc Trung | Phó Tổng Giám đốc | 1.239.648.622 | 1.031.987.785 |
| Ông Lê Đức Dũng | Phó Tổng Giám đốc | 1.239.648.622 | 1.031.987.785 |
| Ông Bùi Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17/4/2025) | 1.010.346.908 | - |
| Thành viên Ban Kiểm soát | | | |
| <i>Lương và thưởng</i> | | | |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hào | Trưởng Ban | 1.216.587.801 | 1.031.987.785 |
| <i>Thù lao</i> | | | |
| Bà Phí Tuyết Thanh | Thành viên | 492.792.941 | 471.640.039 |
| Ông Nguyễn Tiến Long | Thành viên | 206.600.000 | 175.520.000 |
| Kế toán trưởng | | | |
| <i>Lương và thưởng</i> | | | |
| Ông Bùi Đức Hòa | | 1.038.483.713 | 771.254.520 |



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | | Giá trị giao dịch | |
|-----------------------------|------------|--------------------------|-------------|
| | | 2025 | 2024 |
| | | VND | VND |
| Ban Kiểm toán nội bộ | | | |
| <i>Lương và thưởng</i> | | | |
| Bà Tạ Thị Thu Hương | Trưởng Ban | 705.007.700 | 681.087.711 |
| Bà Việt Thu Hạnh | Thành viên | 331.432.941 | 319.535.182 |

33. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 16 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Mai Thị Thanh Hằng
Kế toán

Người duyệt:



Bùi Đức Hòa
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc